

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM**

Số: 01/BHS.PR/2018

**I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA – PHAN RANG
2. Địa chỉ: 160 Bắc Ái, phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.
3. Điện thoại: 0259.3888.039 Fax: 0259.3888.633
4. E-mail: [bhsphanrang@bhs.vn](mailto:bhsphanrang@bhs.vn)
5. Mã số doanh nghiệp: 4500138596
6. Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: 100/2016/NNPTNT–NT, ngày cấp: 25/07/2016. Nơi cấp: Chi cục quản lý chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản.

**II. Thông tin về sản phẩm**

1. Tên sản phẩm: ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN  
*STANDARD WHITE SUGAR*
2. Thành phần: Mía cây.
3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Sử dụng tốt nhất 02 năm kể từ ngày sản xuất.
4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:
  - Quy cách đóng gói: bao 50kg.
  - Chất liệu bao gói: sản phẩm đựng trong bao bì 2 lớp PP bên ngoài và PE bên trong, đảm bảo an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Y tế.
5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:
  - Tên cơ sở sản xuất: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA – PHAN RANG
  - Địa chỉ: 160 Bắc Ái, phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

**III. Mẫu nhãn sản phẩm:** đính kèm mẫu nhãn sản phẩm dự kiến.

**IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Kim loại nặng: QCVN 8-2:2011/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

| Stt | Chỉ tiêu            | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|---------------------|-------------|------------|
| 1   | Hàm lượng Chì       | mg/kg       | 0,5        |
| 2   | Hàm lượng Thủy ngân | mg/kg       | 0,05       |

| Stt | Chỉ tiêu         | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|------------------|-------------|------------|
| 3   | Hàm lượng Cadimi | mg/kg       | 1          |
| 4   | Hàm lượng Asen   | mg/kg       | 1          |

2. Vi sinh: Phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7270: 2003: Đường trắng và đường tinh luyện – yêu cầu vệ sinh: Vi sinh vật

| Stt | Chỉ tiêu                  | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|---------------------------|-------------|------------|
| 1   | Tổng vi sinh vật hiếu khí | Cfu/10g     | 200        |
| 2   | Tổng số bào tử nấm men    | Cfu/10g     | 10         |
| 3   | Tổng số bào tử nấm mốc    | Cfu/10g     | 10         |

3. Độc tố nấm: QCVN 8-1:2011/BYT – Giới hạn độc tố vi nấm trong thực phẩm.

| Stt | Chỉ tiêu           | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|--------------------|-------------|------------|
| 1   | Aflatoxin B1       | µg/kg       | 5          |
| 2   | Aflatoxin B1B2G1G2 | µg/kg       | 15         |

4. Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật: Phù hợp thông tư 50/2016/TT-BYT – Thông tư quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm.

5. Tiêu chuẩn của nhà sản xuất:

5.1. Chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Tinh thể đường màu trắng, tương đối đồng đều, tươi khô, không vón cục.
- Mùi vị: Tinh thể đường cũng như dung dịch đường trong nước cất có vị ngọt, không có mùi lạ, vị lạ.
- Màu sắc: Tinh thể đường màu trắng sáng, khi pha trong nước cất cho dung dịch đường trong suốt.

5.2. Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu:

| Stt | Chỉ tiêu                                                         | Đơn vị tính | Mức công bố |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 1   | Hàm lượng saccharose                                             | %           | ≥ 99,7      |
| 2   | Hàm lượng đường khử                                              | %           | ≤ 0,1       |
| 3   | Tro dẫn điện                                                     | %           | ≤ 0,07      |
| 4   | Độ ẩm (giảm khối lượng sau sấy ở 105 <sup>0</sup> C trong 3 giờ) | %           | ≤ 0,07      |
| 5   | Độ màu                                                           | ICUMSA      | ≤ 200       |

5.3. Hàm lượng hóa chất không mong muốn:

Phù hợp tiêu chuẩn quốc gia TCVN 7270: 2003: Đường trắng và đường tinh luyện  
– yêu cầu vệ sinh: Dư lượng SO<sub>2</sub>

| Stt | Chỉ tiêu                  | Đơn vị tính | Mức tối đa |
|-----|---------------------------|-------------|------------|
| 1   | Hàm lượng SO <sub>2</sub> | mg/kg       | 9          |

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố.

Ninh Thuận, ngày 10 tháng 08 năm 2018



NGUYỄN QUÁCH THƯ THƯ





b.p. CHSE

*Đh*

Nguyễn Thị Diễm Hương

b.p. KTSX

*manh*

Trần Công Thiên

Ngày 10/08/2018



Duyệt

Nguyễn Quách Chí Khôi

200 mm

30 mm

PHAN RANG - ĐƯỜNG RS TIÊU CHUẨN 50 KG



TTC - PHAN RANG

# ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN

STANDARD WHITE SUGAR

KHỐI LƯỢNG TỊNH (NET WEIGHT): 50 kg

THÀNH PHẦN: MÍA CÂY

SACCHAROSE (%):  $\geq 99.7$

Sản phẩm của

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA - PHAN RANG

160 ĐƯỜNG BẮC ÁI, P. ĐÔ VINH, TP. PHAN RANG

THÁP CHÀM, BÌNH THUAN

ĐT: 0259.3888.039 - Website : [www.bhs.vn](http://www.bhs.vn)



- SỬ DỤNG TRỰC TIẾP VÀ DÙNG TRONG CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
- TRÁNH NƠI ẨM, NHIỆT ĐỘ CAO VÀ DƯỚI ÁNH NẮNG MẶT TRỜI.
- SỬ DỤNG TỐT NHẤT TRƯỚC 2 NĂM KỂ TỪ NGÀY SẢN XUẤT  
BEST BEFORE 02 YEARS FROM PRODUCTION DATE



PHAN RANG - ĐƯỜNG RS TIÊU CHUẨN 50 KG

NSX/MFG: 08.08.15 EBC 1234567

30 mm

100 mm

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
BIÊN HÒA - PHAN RANG**

Số: 1.8...../2022/CV-BHS.PR

V/v thay đổi 1 số nội dung trong hồ sơ tự  
công bố của Công ty CP Đường Biên Hòa  
– Phan Rang,

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày 11 tháng 03 năm 2022.

**Kính gửi: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH NINH THUẬN**

- Căn cứ Nghị định 15/2018/NĐ-CP của Chính Phủ, ngày 02 tháng 02 năm 2018;
- Căn cứ Thông tư 12/2021/TT-BYT của Bộ Y tế, ngày 06 tháng 09 năm 2021;
- Căn cứ tình hình thực tế,

Trước hết Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Chi cục trong thời gian vừa qua.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang hiện có 3 sản phẩm đường tự công bố là Đường kính trắng (03/BHS.PR/2018), Đường trắng cao cấp (02/BHS.PR/2018) và Đường trắng tiêu chuẩn (01/BHS.PR/2018). Công ty chúng tôi xin điều chỉnh 1 số nội dung trong các Hồ sơ tự công bố chất lượng các sản phẩm của Công ty, cụ thể như sau:

| Hồ sơ tự công bố                         | Diễn giải                   | Nội dung cũ                                                                                     | Nội dung điều chỉnh                                                                                    |
|------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 01/BHS.PR/2018<br>Đường trắng tiêu chuẩn | Thời hạn sử dụng sản phẩm   | Sử dụng tốt nhất 02 năm kể từ ngày sản xuất                                                     | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất                                                    |
|                                          | Địa chỉ sản xuất            | Cơ sở 4: Công ty Cổ phần Đường Nước Trong<br>Địa chỉ: Xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh | (Bỏ nội dung này vì Công ty Cổ phần Đường Nước Trong không còn hoạt động)                              |
|                                          | Độc tố vi nấm               | – Aflatoxin B1 ≤ 5 µg/kg<br>– Aflatoxin B1B2G1G2 ≤ 15 µg/kg                                     | (Bỏ nội dung này theo Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Điều 1 Thông tư 12/2021/TT-BYT ngày 06/09/2021) |
|                                          | Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Độ màu ≤ 200 ICUMSA                                                                             | (Bỏ nội dung này để phù hợp với thực tế sản xuất và kinh doanh)                                        |
| 02/BHS.PR/2018<br>Đường trắng cao cấp    | Thời hạn sử dụng sản phẩm   | Sử dụng tốt nhất 02 năm kể từ ngày sản xuất                                                     | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất                                                    |
|                                          | Địa chỉ sản xuất            | Cơ sở 4: Công ty Cổ phần Đường Nước Trong<br>Địa chỉ: Xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh | (Bỏ nội dung này vì Công ty Cổ phần Đường Nước Trong không còn hoạt động)                              |



| Hồ sơ tự công bố                       | Diễn giải                   | Nội dung cũ                                                                                     | Nội dung điều chỉnh                                                                                    |
|----------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                        |                             | Tân Châu, tỉnh tây Ninh                                                                         | động)                                                                                                  |
|                                        | Độc tố vi nấm               | – Aflatoxin B1 $\leq 5 \mu\text{g/kg}$<br>– Aflatoxin B1B2G1G2 $\leq 15 \mu\text{g/kg}$         | (Bỏ nội dung này theo Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Điều 1 Thông tư 12/2021/TT-BYT ngày 06/09/2021) |
|                                        | Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Độ màu $\leq 150 \text{ ICUMSA}$                                                                | (Bỏ nội dung này để phù hợp với thực tế sản xuất và kinh doanh)                                        |
| 03/BHS.PR/2018<br><br>Đường kính trắng | Thời hạn sử dụng sản phẩm   | Sử dụng tốt nhất 02 năm kể từ ngày sản xuất                                                     | Sử dụng tốt nhất trước 24 tháng kể từ ngày sản xuất                                                    |
|                                        | Địa chỉ sản xuất            | Cơ sở 4: Công ty Cổ phần Đường Nước Trong<br>Địa chỉ: Xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh tây Ninh | (Bỏ nội dung này vì Công ty Cổ phần Đường Nước Trong không còn hoạt động)                              |
|                                        | Độc tố vi nấm               | – Aflatoxin B1 $\leq 5 \mu\text{g/kg}$<br>– Aflatoxin B1B2G1G2 $\leq 15 \mu\text{g/kg}$         | (Bỏ nội dung này theo Mục II Phụ lục ban hành kèm theo Điều 1 Thông tư 12/2021/TT-BYT ngày 06/09/2021) |
|                                        | Chỉ tiêu chất lượng chủ yếu | Độ màu $\leq 200 \text{ ICUMSA}$                                                                | (Bỏ nội dung này để phù hợp với thực tế sản xuất và kinh doanh)                                        |

Bằng công văn này, chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục về các thay đổi trong Hồ sơ tự công bố của Công ty để thuận tiện trong việc quản lý.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VT, VH.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG  
BIÊN HÒA - PHAN RANG**

Số: ...02.../2023/CV-BHS.PR

V/v Thay đổi nhãn bao bì các sản phẩm  
đường của Công ty Cổ phần Đường Biên  
Hòa – Phan Rang

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ninh Thuận, ngày 17 tháng 01 năm 2023.

**Kính gửi: CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM TỈNH NINH THUẬN**

- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4500138596 của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang;
- Căn cứ hồ sơ tự công bố số 01/BHS.PR/2018 cho sản phẩm Đường trắng tiêu chuẩn ngày 10/08/2018;
- Căn cứ hồ sơ tự công bố số 02/BHS.PR/2018 cho sản phẩm Đường trắng cao cấp ngày 10/08/2018;
- Căn cứ hồ sơ tự công bố số 03/BHS.PR/2018 cho sản phẩm Đường kính trắng ngày 10/08/2018;
- Căn cứ Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 về việc ghi nhãn hàng hóa;

Trước hết Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của quý Chi cục trong thời gian vừa qua.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa – Phan Rang hiện có 3 sản phẩm đường tự công bố là Đường kính trắng (03/BHS.PR/2018), Đường trắng cao cấp (02/BHS.PR/2018) và Đường trắng tiêu chuẩn (01/BHS.PR/2018). Căn cứ nhu cầu sản xuất và kinh doanh của Công ty, định hướng từ Tổng Công ty ngành đường, Chúng tôi có nhu cầu điều chỉnh một số nội dung trên nhãn bao bì của các sản phẩm Đường kính trắng, Đường trắng cao cấp và Đường trắng tiêu chuẩn, nội dung thay đổi nhãn cụ thể như sau:

| Loại đường             | Thông tin                   | Nhãn cũ                                                                             | Nhãn mới                                                                                                   |
|------------------------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đường trắng tiêu chuẩn | Logo nhãn                   |  |                       |
|                        | Thông tin thành phần        | Saccharose (%): $\geq 99.7$                                                         | (Bỏ nội dung này)                                                                                          |
|                        | Thông tin địa điểm sản xuất | (Không có)                                                                          | Xuất xứ: Việt Nam                                                                                          |
|                        | Thông tin cảnh báo          | (Không có)                                                                          | Thông tin cảnh báo:<br>Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng<br>Ngày sản xuất được in trên bao bì |
| Đường kính trắng       | Logo nhãn                   |  |                       |
|                        | Thông tin thành phần        | Saccharose (%): $\geq 99.7$                                                         | (Bỏ nội dung này)                                                                                          |



| Loại đường          | Thông tin                   | Nhãn cũ                                                                           | Nhãn mới                                                                                                   |
|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                     | phần                        |                                                                                   |                                                                                                            |
|                     | Thông tin địa điểm sản xuất | (Không có)                                                                        | Xuất xứ: Việt Nam                                                                                          |
|                     | Thông tin cảnh báo          | (Không có)                                                                        | Thông tin cảnh báo:<br>Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng<br>Ngày sản xuất được in trên bao bì |
| Đường trắng cao cấp | Logo nhãn                   |  |                         |
|                     | Thông tin thành phần        | Saccharose (%): $\geq 99.7$                                                       | (Bỏ nội dung này)                                                                                          |
|                     | Thông tin địa điểm sản xuất | (Không có)                                                                        | Xuất xứ: Việt Nam                                                                                          |
|                     | Thông tin cảnh báo          | (Không có)                                                                        | Thông tin cảnh báo:<br>Không sử dụng sản phẩm khi có dấu hiệu hư hỏng<br>Ngày sản xuất được in trên bao bì |

Đính kèm mẫu nhãn đã thay đổi.

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng các quy định của luật pháp về việc:

- Ghi nhãn hàng hóa theo Nghị định 43/2017/NĐ-CP ngày 14/04/2017 về việc ghi nhãn hàng hóa và thông tư 05/2019/TT-BKHCN ngày 26/06/2019 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 43/2017/NĐ-CP.
- Chất liệu bao bì đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm theo đúng quy định của Bộ y tế.

Bằng công văn này, Chúng tôi xin thông báo đến Quý Chi cục về các thay đổi trong Hồ sơ tự công bố của Công ty để thuận tiện trong việc quản lý.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu VT, VH.

GIÁM ĐỐC *Chun*



*Nguyễn Tiến Cường*





KT3-06818BTP2/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/01/2023

Page 01/04

1. Tên mẫu  
*Name of sample* : ĐƯỜNG TRẮNG TIÊU CHUẨN / STANDARD WHITE SUGAR
2. Mô tả mẫu  
*Sample description* : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.  
Mẫu đựng trong bao bì ép kín.  
*As received sample is contained in sealed package.*
3. Số lượng mẫu  
*Quantity* : 01
4. Ngày nhận mẫu  
*Date of receiving* : 27/12/2022
5. Thời gian thử nghiệm  
*Testing duration* : 29/12/2022 - 06/01/2023
6. Nơi gửi mẫu  
*Customer* : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA – PHAN RANG  
160 Bác Ái, phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang – Tháp Chàm,  
tỉnh Ninh Thuận
7. Kết quả thử nghiệm  
*Test results* : Xem trang / See page 02-04/04

**TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM**  
**HEAD OF FOOD TESTING LAB.**



Nguyễn Thành Công

**TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR**  
**TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /**  
**HEAD OF TESTING LAB.**



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ  $k = 2$ , phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor  $k = 2$ , at 95 % confidence level.*

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



KT3-06818BTP2/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/01/2023  
Page 02/04

7. Kết quả thử nghiệm :  
Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                         | Phương pháp thử<br>Test method   | Giới hạn<br>phát<br>hiện/Limit<br>of Detection | Phạm vi đo/<br>Range of<br>measurement<br>(≥) | Kết quả thử<br>nghiệm<br>Test result                                                                                                                                        |
|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7.1. Cảm quan/ Sensory test                                            | QTTN/KT3 234 :<br>2019           | -                                              | -                                             | Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, toí khô, không vón cục/ White crystals, equal size, dry, no curdle                                                       |
| • Trạng thái/ State                                                    |                                  |                                                |                                               |                                                                                                                                                                             |
| • Màu sắc/ Color                                                       | QTTN/KT3 234 :<br>2019           |                                                | -                                             | Tinh thể màu trắng, khi pha vào nước cất cho dung dịch trong White crystals, clear solution when adder water                                                                |
| • Mùi vị/ Odor & taste                                                 | QTTN/KT3 234 :<br>2019           |                                                | -                                             | Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ/ Crystal sugar or solution of sugar in water have sweet taste, free from foreign odor & taste |
| 7.2. Hàm lượng sacaroza tính theo khối lượng,<br>Sucrose content (m/m) | % GS 1/2/3/9- 1 (2011)<br>ICUMSA |                                                | -                                             | 99,8                                                                                                                                                                        |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.



KT3-06818BTP2/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/01/2023  
 Page 03/04

**7. Kết quả thử nghiệm**  
*Test results*

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                                        | Phương pháp thử<br><i>Test method</i>              | Giới hạn<br>phát<br>hiện/ <i>Limit<br/>of Detection</i> | Phạm vi đo/<br><i>Range of<br/>measurement<br/>(≥)</i> | Kết quả thử<br>nghiệm<br><i>Test result</i> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 7.3. Hàm lượng đường khử tính theo khối lượng, %<br><i>Reducing sugars content (m/m)</i>     | GS 2/3/9-5 (2011)<br>ICUMSA                        |                                                         | -                                                      | $4,00 \times 10^{-2}$                       |
| 7.4. Hàm lượng tro dẫn điện tính theo khối lượng, %<br><i>Conductivity ash content (m/m)</i> | GS 2/3/9 - 17<br>(2011)<br>ICUMSA                  |                                                         | -                                                      | $2,60 \times 10^{-2}$                       |
| 7.5. Độ ẩm tính theo khối lượng, %<br><i>Moisture content (m/m)</i>                          | GS 2/1/3/9 - 15<br>(2007)<br>ICUMSA                |                                                         | -                                                      | $1,70 \times 10^{-2}$                       |
| 7.6. Độ màu ICUMSA / <i>Color</i> , IU                                                       | TCVN 6333 : 2010                                   |                                                         | -                                                      | 149                                         |
| 7.7. Hàm lượng chì, mg/kg<br><i>Lead content</i>                                             | QTTN/KT3 196 :<br>2018<br>(Ref: AOAC<br>(2013.06)) | $2,00 \times 10^{-2}$                                   |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.8. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg<br><i>Mercury content</i>                                    | QTTN/KT3 064<br>: 2016 (Ref:<br>AOAC (971.21))     | $1,50 \times 10^{-2}$                                   |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.9. Hàm lượng cadimi, mg/kg<br><i>Cadmium content</i>                                       | AOAC 2019<br>(2013.06)                             | $1,00 \times 10^{-2}$                                   |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.10. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg<br><i>Total arsenic content</i>                          | TCVN 8427 :<br>2010                                | $1,00 \times 10^{-2}$                                   |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.11. Hàm lượng đồng, mg/kg<br><i>Copper content</i>                                         | QTTN/KT3<br>295:2021<br>(Ref: AOAC<br>(999.11))    | 0,12                                                    |                                                        | Không phát hiện<br><i>Not detected</i>      |
| 7.12. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO <sub>2</sub> ), mg/kg<br><i>Sulfur dioxide content</i>    | GS 2/1/7/9 – 33<br>(2011)<br>ICUMSA                |                                                         | -                                                      | 0,94                                        |

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
- Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*

KT3-06818BTP2/1

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

06/01/2023  
Page 04/04

**7. Kết quả thử nghiệm /Test results :**

| Tên chỉ tiêu<br><i>Characteristic</i>                                                   | Phương pháp thử<br><i>Test method</i> | Giới hạn phát hiện/Limit of Detection | Phạm vi đo/<br><i>Range of measurement (≥)</i> | Kết quả thử nghiệm<br><i>Test result</i>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------|
| 7.13. Hàm lượng tạp chất không tan,<br>mg/kg<br><i>Insoluble matter content</i>         | GS 2/3/9 – 19<br>(2007)<br>ICUMSA     | -                                     | -                                              | 5,12                                         |
| 7.14. Tổng số vi khuẩn hiếu khí,<br>CFU/10 g<br><i>Total mesophilic bacterial count</i> | GS 2/3 - 41 (2011)<br>ICUMSA 2017     | -                                     | -                                              | 4,2 x 10 <sup>1</sup>                        |
| 7.15. Tổng số nấm men & nấm mốc,<br>CFU/10 g<br><i>Total yeasts &amp; moulds</i>        | GS 2/3 - 47 (2015)<br>ICUMSA 2017     | -                                     | -                                              | Nhỏ hơn 1 <sup>(*)</sup><br><i>Less than</i> |

**Ghi chú/ Notes:**

(\*): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 1 CFU/10 g; 10 CFU/g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa/ *According to the test method, the result is expressed as less than 1 CFU/10 g; 10 CFU/g when the dish contains no colony.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.  
*Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.*
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.  
*The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.*
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.  
*This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.*
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) và [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) để biết thêm thông tin.  
*Please contact Quatest 3 at the email addresses [dh.cs@quatest3.com.vn](mailto:dh.cs@quatest3.com.vn) and [rq.tn@quatest3.com.vn](mailto:rq.tn@quatest3.com.vn) for further information about test report.*



# ANALYTICAL REPORT

|                     |                                         |                                                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Sample Code :       | 743-2022-00158614                       |  |
| Analytical Report : | AR-23-VD-002154-01-EN / EUVNHC-00197821 |                                                                                     |

|                                                             |
|-------------------------------------------------------------|
| <b>BIEN HOA - PHAN RANG SUGAR JOINT STOCK COMPANY</b>       |
| 160 Bac Ai Street, Do Vinh Ward, Phan Rang - Thap Cham City |
| Ninh Thuan Province, VIETNAM                                |

|                                |                                   |
|--------------------------------|-----------------------------------|
| Sample described as:           | Standard white sugar              |
| Conditioning:                  | The sample is kept in plastic bag |
| Sample reception date:         | 29/12/2022                        |
| Analysis Time :                | 30/12/2022 - 06/01/2023           |
| Client due date :              | 07/01/2023                        |
| Your purchase order reference: | NA9J221228539                     |
| Eol sample code :              | 005-32410-147015                  |

| NO. | PARAMETERS                                                                  | UNIT   | TEST METHOD        | RESULTS                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|-----------------------------|
| 1   | VDG3L VD (a) Glyphosate                                                     | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5204 | Not detected<br>(LOD=0.003) |
| 2   | VD2PV VD 2,4-D                                                              | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 3   | VD2Q6 VD (a) Aldicarb                                                       | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.01)  |
| 4   | VD2TG VD (a) Azinphos-methyl                                                | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.01)  |
| 5   | VD2PY VD (a) Carbofuran                                                     | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.003) |
| 6   | VD2S6 VD (a) Chlorantranilprole                                             | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 7   | VD2PD VD (a) Clothianidin                                                   | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 8   | VD2UB VD Cyhalothrin and<br>lambda-cyhalothrin                              | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 9   | VD2Q0 VD (a) Cypermethrins (including<br>alpha- and zeta -<br>cypermethrin) | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 10  | VD2Q2 VD Dicamba                                                            | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 11  | VD2Q4 VD (a) Ethoprophos                                                    | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 12  | VD2SD VD (a) Imazapic                                                       | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 13  | VD2P5 VD Isoxaflutole                                                       | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 14  | VD2SF VD Mesotrione                                                         | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |
| 15  | VD2PH VD (a) Novaluron                                                      | mg/ kg | EN 15662:2018      | Not detected<br>(LOD=0.005) |

## ANALYTICAL REPORT

| NO. | PARAMETERS                                  | UNIT   | TEST METHOD   | RESULTS                  |
|-----|---------------------------------------------|--------|---------------|--------------------------|
| 16  | VD2R5 VD (a) Propiconazole (sum of isomers) | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.01)  |
| 17  | VD2QT VD (a) Tebufenozide                   | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.005) |
| 18  | VD2TK VD (a) Trinexapac-ethyl               | mg/ kg | EN 15662:2018 | Not detected (LOD=0.05)  |

LOD: Limit Of Detection.

### SIGNATURE



Nguyễn Anh Vũ  
HCMC Lab Manager



Lý Hoàng Hải  
General Manager Food & Feed Testing Vietnam

Report electronically validated by Nguyễn Anh Vũ 07/01/2023

### EXPLANATORY NOTE

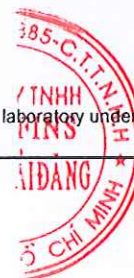
This document can only be reproduced in full; it only concerns the submitted sample.

Results have been obtained and reported in accordance with our general sales conditions available on request.

The tests are identified by a five-digit code, their description is available on request.

All test methods begin with characters EVN; A39; N79; EHC are internal methods developed by Eurofins Sac Ky Hai Dang.

"VD": These tests were performed in laboratory Eurofins Sac Ky Hai Dang (Ho Chi Minh). The symbol (a) identifies the tests performed by this laboratory under accreditation ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.





## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

|                 |                                         |                                                                                     |
|-----------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã số mẫu :     | 743-2022-00158614                       |  |
| Mã số kết quả : | AR-23-VD-002154-01-VI / EUVNHC-00197821 |                                                                                     |

|                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang</b><br>160 Bác Ái, Phường Đô Vinh, Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm<br>tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

|                                   |                         |
|-----------------------------------|-------------------------|
| Tên mẫu :                         | Đường trắng tiêu chuẩn  |
| Tình trạng mẫu :                  | Mẫu đựng trong túi nhựa |
| Ngày nhận mẫu :                   | 29/12/2022              |
| Thời gian thử nghiệm :            | 30/12/2022 - 06/01/2023 |
| Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : | 07/01/2023              |
| Mã số PO của khách hàng :         | NA9J221228539           |
| Mã số mẫu Eol :                   | 005-32410-147015        |

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM                                                | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ    | KẾT QUẢ                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------|--------|--------------------|--------------------------------|
| 1   | VDG3L VD (a) Glyphosate                                            | mg/ kg | EVN-R-RD-1-TP-5204 | Không phát hiện<br>(LOD=0.003) |
| 2   | VD2PV VD 2,4-D                                                     | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 3   | VD2Q6 VD (a) Aldicarb                                              | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.01)  |
| 4   | VD2TG VD (a) Azinphos-methyl                                       | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.01)  |
| 5   | VD2PY VD (a) Carbofuran                                            | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 6   | VD2S6 VD (a) Chlorantraniliprole                                   | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 7   | VD2PD VD (a) Clothianidin                                          | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 8   | VD2UB VD Cyhalothrin (bao gồm lambda-cyhalothrin)                  | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 9   | VD2Q0 VD (a) Cypermethrins (bao gồm alpha- và zeta - cypermethrin) | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 10  | VD2Q2 VD Dlcamba                                                   | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 11  | VD2Q4 VD (a) Ethoprophos                                           | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 12  | VD2SD VD (a) Imazapic                                              | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 13  | VD2P5 VD Isoxaflutole                                              | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 14  | VD2SF VD Mesotrione                                                | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 15  | VD2PH VD (a) Novaluron                                             | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 16  | VD2R5 VD (a) Propiconazol (Tổng các đồng phân)                     | mg/ kg | EN 15662:2018      | Không phát hiện<br>(LOD=0.01)  |

EUROFINS SAC KY HAI DANG COMPANY LIMITED

Reception office: Floor M, 141 Nguyen Du, District 1, HCMC

[2] Can Tho branch: KVIP, Tra Noc 2 IP, O Mon District, Can Tho City.

Web: www.eurofins.vn

Document number: EVN-P-AR-FO3559

[1] HCMC laboratory: Lot E2b-3, Street D6, Sai Gon High-Tech Park, Thu Duc City, HCMC.

[3] Hanoi branch: 4F, B Building, 103 Van Phuc, Ha Dong District, Ha Noi.

Phone: (84.28) 7107 7879

Version: 08

Email: VN01\_ASM\_HCMC@eurofins.com

Effective date: 01/12/2021

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT | CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM            | ĐƠN VỊ | PHƯƠNG PHÁP THỬ | KẾT QUẢ                        |
|-----|--------------------------------|--------|-----------------|--------------------------------|
| 17  | VD2QT VD (a) Tebufenozid       | mg/ kg | EN 15662:2018   | Không phát hiện<br>(LOD=0.005) |
| 18  | VD2TK VD (a) Trifloxypac-ethyl | mg/ kg | EN 15662:2018   | Không phát hiện<br>(LOD=0.05)  |

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

Ký tên



Nguyễn Anh Vũ  
Trưởng phòng thí nghiệm HCM



Lý Hoàng Hải  
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 07/01/2023

### Ghi chú giải thích

Tất cả các thông tin trong bản kết quả này phải được sao chép đầy đủ; bản kết quả này chỉ có giá trị với mẫu thử do khách hàng cung cấp.  
Các kết quả phân tích được thu thập và trình bày theo những điều khoản chung về cung cấp dịch vụ, các thông tin này được cung cấp theo yêu cầu của quý khách.  
Mọi phép thử được nhận diện bằng một mã số nhận dạng bao gồm 5 chữ số, thông tin mô tả của các phép thử này sẽ được cung cấp khi quý khách có yêu cầu.  
Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sacký Hải Đăng xây dựng.  
"VD": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm Công ty TNHH Eurofins Sacký Hải Đăng.(a) chú thích rằng các phép thử này được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238.

